

Biểu số 1a

DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số:       /QĐ-UBND ngày        tháng        năm        của Ủy ban nhân dân tỉnh)

| TT        | Họ và tên            | Ngày tháng năm sinh | Trình độ đào tạo  | Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm                       |      | Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng |                 | Phụ cấp chức vụ (nếu có) |                 | Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có) |                 | Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) |                 | Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có) |                 | Lương ngạch, bậc trước liền kề |                 | Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng) | Số năm đóng BHXH theo số BHXH |                                                                        | Thời điểm tính giảm biên chế | Tuổi khi giải quyết tính giảm biên chế | Thời điểm nghỉ hưu | Kinh phí để thực hiện tính giảm biên chế (1000 đồng) |                                                |                                   |                                     | Lý do tính giảm             |
|-----------|----------------------|---------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------|------|-----------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------|-----------------|---------------------------------|-----------------|---------------------------------------|-----------------|-----------------------------------|-----------------|--------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------|--------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|
|           |                      |                     |                   |                                                           |      | Hệ số lương                                               | Thời điểm hưởng | Hệ số                    | Thời điểm hưởng | Mức phụ cấp                     | Thời điểm hưởng | Mức phụ cấp                           | Thời điểm hưởng | Hệ số                             | Thời điểm hưởng | Hệ số                          | Thời điểm hưởng |                                                       | Tổng số                       | Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên |                              |                                        |                    | Tổng cộng                                            | Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi | Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH | Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH |                             |
| Tổng cộng |                      |                     |                   | 6 người                                                   |      |                                                           |                 |                          |                 |                                 |                 |                                       |                 |                                   |                 |                                |                 |                                                       |                               |                                                                        |                              |                                        |                    | 395.680                                              | 169.340                                        | 99.365                            | 126.975                             |                             |
| 1         | Đào Đức Dũng         | 6/9/1965            | Đại học           | Nguyên Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐND phường Trần Hưng Đạo | 4,65 | 01/3/2023                                                 | 0,25            | 1/1/2020                 |                 |                                 |                 |                                       |                 |                                   | 3,99            | 01/1/2020                      | 7.769           | 34 năm 8 tháng                                        |                               | 01/01/2025                                                             | 59 tuổi 3 tháng              | 1/7/2027                               |                    | 155.380                                              | 58.268                                         | 38.845                            | 58.267                              | Điểm b khoản 1 Điều 2 NĐ 29 |
|           |                      |                     |                   |                                                           |      |                                                           | 0,3             | 1/6/2020                 |                 |                                 |                 |                                       |                 |                                   | 4,32            | 01/3/2020                      |                 |                                                       |                               |                                                                        |                              |                                        |                    |                                                      |                                                |                                   |                                     |                             |
| 2         | Phạm Văn Tuấn        | 02/02/1964          | Đại học           | Nguyên Phó Bí thư TT Đảng ủy phường Lê Lợi                | 4,32 | 01/3/2023                                                 | 0,25            | 09/6/2020                |                 |                                 |                 |                                       |                 |                                   |                 |                                |                 |                                                       |                               | 01/01/2025                                                             | 60 tuổi 10 tháng             | 01/06/2025                             |                    | 0                                                    |                                                |                                   |                                     | Điểm b khoản 1 Điều 2 NĐ 29 |
| 3         | Đặng Thành Dũng      | 27/6/1964           | ĐH Luật           | Nguyên Phó Bí thư Đảng ủy phường Lê Hồng Phong            | 4,65 | 1/10/2022                                                 | 0,25            | 01/01/2020               |                 |                                 |                 |                                       |                 |                                   |                 |                                |                 |                                                       |                               | 01/01/2025                                                             | 60 tuổi 06 tháng             | 01/10/2025                             |                    | 0                                                    |                                                |                                   | -                                   | Điểm b khoản 1 Điều 2 NĐ 29 |
| 4         | Nguyễn Thị Hồng      | 19/12/1969          | ĐH Kế toán        | Nguyên Bí thư Đảng ủy, CT. HĐND phường Trần Phú           | 3,33 | 01/7/2022                                                 | 0,30            | 01/01/2020               |                 |                                 |                 |                                       |                 |                                   | 3,00            | 01/01/2020                     | 5.696           | 38 năm 5 tháng                                        |                               | 01/01/2025                                                             | 55 tuổi                      | 1/1/2027                               |                    | 115.344                                              | 34.176                                         | 28.480                            | 52.688                              | Điểm b khoản 1 Điều 2 NĐ 29 |
| 5         | Phan Văn Phúc        | 08/7/1964           | Đại học           | Nguyên Công chức Văn hóa-xã hội phường Trần Hưng Đạo      | 3,66 | 01/01/2023                                                |                 |                          |                 |                                 |                 |                                       |                 |                                   |                 |                                |                 |                                                       |                               | 01/01/2025                                                             | 60 tuổi 05 tháng             | 01/11/2025                             |                    | 0                                                    |                                                |                                   |                                     | Điểm b khoản 1 Điều 2 NĐ 29 |
| 6         | Nguyễn Thị Thu Trang | 25/01/1971          | Trung cấp Kế toán | Nguyên công chức Tài chính - Kế toán phường Lê Hồng Phong | 4,06 | 01/01/2023                                                |                 |                          |                 |                                 |                 |                                       |                 |                                   | 3,86            | 01/01/2021                     | 6.408           | 25 năm                                                |                               | 01/01/2025                                                             | 53 tuổi 11 tháng             | 01/10/2028                             |                    | 124.956                                              | 76.896                                         | 32.040                            | 16.020                              | Điểm b khoản 1 Điều 2 NĐ 29 |

**Biểu số 1đ**

**DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHÍNH SÁCH NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI CHO CÁN BỘ CẤP XÃ ĐÔI DƯ DO SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh)

| TT        | Họ và tên  | Ngày tháng năm sinh | Trình độ đào tạo | Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm          | Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng |                 | Phụ cấp chức vụ (nếu có) |                 | Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có) |                 | Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) |                 | Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có) |                 | Lương ngạch, bậc trước liên kế |                 | Tiền lương tháng để tính trợ cấp (1000 đồng) | Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH |                                                                        | Thời điểm tính gian biến chế | Tuổi khi giải quyết tính gian biến chế | Thời điểm nghỉ hưu | Kinh phí để thực hiện tính gian biên chế (1000 đồng) |                                                |                                   |                                     | Lý do tính gian              |
|-----------|------------|---------------------|------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------|-----------------|---------------------------------|-----------------|---------------------------------------|-----------------|-----------------------------------|-----------------|--------------------------------|-----------------|----------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------|--------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|
|           |            |                     |                  |                                              | Hệ số lương                                               | Thời điểm hưởng | Hệ số                    | Thời điểm hưởng | Mức phụ cấp                     | Thời điểm hưởng | Mức phụ cấp                           | Thời điểm hưởng | Hệ số                             | Thời điểm hưởng | Hệ số                          | Thời điểm hưởng |                                              | Tổng số                       | Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên |                              |                                        |                    | Tổng cộng                                            | Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi | Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH | Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH |                              |
| Tổng cộng |            |                     |                  | 1 người                                      |                                                           |                 |                          |                 |                                 |                 |                                       |                 |                                   |                 |                                |                 |                                              |                               |                                                                        |                              |                                        |                    | 149.520                                              | 58.740                                         | 35.600                            | 55.180                              |                              |
| 1         | Lê Văn Hòa | 04/6/1968           | Đại học          | Nguyên Phó chủ tịch HỘND phường Thị Nại (cũ) | 4,32                                                      | 01/01/2023      | 0,25                     | 1/1/2020        |                                 |                 |                                       |                 |                                   |                 | 3,99                           | 01/01/2020      | 10.577                                       | 35 năm 2 tháng                |                                                                        | 01/01/2025                   | 56 tuổi 6 tháng                        | 01/7/2030          | 149.520                                              | 58.740                                         | 35.600                            | 55.180                              | Điểm b khoản 1 Điều 29 ND 29 |
|           |            |                     |                  |                                              |                                                           |                 | 0,20                     | 24/1/2021       |                                 |                 |                                       |                 |                                   |                 |                                |                 |                                              |                               |                                                                        |                              |                                        |                    |                                                      |                                                |                                   |                                     |                              |

Biểu số 1c

DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHÍNH SÁCH ĐỐI TƯỢNG ĐỐI DƯ' DO SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh)

| TT        | Họ và tên            | Ngày tháng năm sinh | Trình độ đào tạo  | Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm                       | Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng |                 | Phụ cấp chức vụ (nếu có) |                 | Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có) |                 | Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) |                 | Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có) |                 | Lương ngạch, bậc trước liên kế |                 | Tiền lương tháng (phụ cấp) để tính trợ cấp (1000 đồng) | Số năm đóng BHXH theo số BHXH |                                                                                              | Thời điểm tinh giản biên chế | Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế | Thời điểm nghỉ hưu | Thời điểm kết thúc lộ trình/kết thúc nhiệm kỳ | Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (1000 đồng) |                                     |   |   | Lý do tinh giản             |
|-----------|----------------------|---------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------|-----------------|---------------------------------|-----------------|---------------------------------------|-----------------|-----------------------------------|-----------------|--------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------|---|---|-----------------------------|
|           |                      |                     |                   |                                                           | Hệ số lương                                               | Thời điểm hưởng | Hệ số                    | Thời điểm hưởng | Mức phụ cấp                     | Thời điểm hưởng | Mức phụ cấp                           | Thời điểm hưởng | Hệ số                             | Thời điểm hưởng | Hệ số                          | Thời điểm hưởng |                                                        | Tổng cộng                     | Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ trước nhiệm kỳ hoặc trước so với thời Điểm kết thúc lộ trình |                              |                                        |                    |                                               | Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH                    | Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH |   |   |                             |
| Tổng cộng |                      |                     |                   | 11 người                                                  |                                                           |                 |                          |                 |                                 |                 |                                       |                 |                                   |                 |                                |                 |                                                        |                               |                                                                                              |                              |                                        |                    |                                               | 499.537                                              | 499.537                             | 0 | 0 |                             |
| 1         | Đào Đức Dũng         | 6/9/1965            | Đại học           | Nguyên Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐND phường Trần Hưng Đạo | 4,65                                                      | 01/3/2023       | 0,25                     | 1/1/2020        |                                 |                 |                                       |                 |                                   |                 | 3,99                           | 01/01/2020      | 11.583                                                 | 37 năm 6 tháng                |                                                                                              | 01/01/2025                   | 59 tuổi 3 tháng                        | 01/7/2027          | 19/5/2025                                     | 28.958                                               | 28.958                              |   |   | Điểm b khoản 1 Điều 2 ND 29 |
|           |                      |                     |                   |                                                           |                                                           |                 | 0,3                      | 1/6/2020        |                                 |                 |                                       |                 |                                   |                 | 4,32                           | 01/3/2020       |                                                        |                               |                                                                                              |                              |                                        |                    |                                               |                                                      |                                     |   |   |                             |
| 2         | Phạm Văn Tuấn        | 02/02/1964          | Đại học           | Nguyên Phó Bí thư TT Đảng ủy phường Lê Lợi                | 4,32                                                      | 01/3/2023       | 0,25                     | 09/6/2020       |                                 |                 |                                       |                 |                                   |                 |                                |                 | 10.694                                                 |                               |                                                                                              | 01/01/2025                   |                                        | 01/6/2025          | 29/5/2025                                     | 26.735                                               | 26.735                              |   |   | Điểm b khoản 1 Điều 2 ND 29 |
| 3         | Lê Văn Hòa           | 04/6/1968           | Đại học           | Nguyên Phó chủ tịch HĐND phường Thị Nại (cũ)              | 4,32                                                      | 01/01/2023      | 0,25                     | 1/1/2020        |                                 |                 |                                       |                 |                                   |                 | 3,99                           | 01/01/2020      | 10.577                                                 |                               |                                                                                              | 01/01/2025                   |                                        | 01/7/2030          | 30/6/2026                                     | 95.191                                               | 95.191                              |   |   | Điểm b khoản 1 Điều 2 ND 29 |
|           |                      |                     |                   |                                                           |                                                           |                 |                          | 0,20            | 24/1/2021                       |                 |                                       |                 |                                   |                 |                                |                 |                                                        |                               |                                                                                              |                              |                                        |                    |                                               |                                                      |                                     |   |   |                             |
| 4         | Nguyễn Thị Thu Trang | 25/01/1971          | Trung cấp Kế toán | Nguyên công chức Tài chính - Kế toán phường Lê Hồng Phong | 4,06                                                      | 1/1/2023        |                          |                 |                                 |                 |                                       |                 |                                   |                 | 3,86                           | 01/01/2021      | 9.500                                                  | 25 năm                        |                                                                                              | 01/01/2025                   | 53 tuổi 11 tháng                       | 01/10/2028         | 31/3/2025                                     | 14.250                                               | 14.250                              |   |   | Điểm b khoản 1 Điều 2 ND 29 |
| 5         | Phan Văn Phúc        | 08/7/1964           | Đại học           | Nguyên Công chức Văn hóa xã hội phường Trần Hưng Đạo      | 3,66                                                      | 01/01/2023      |                          |                 |                                 |                 |                                       |                 |                                   |                 |                                |                 | 8.564                                                  |                               |                                                                                              | 01/01/2025                   |                                        | 01/11/2025         | 31/3/2025                                     | 12.846                                               | 12.846                              |   |   | Điểm b khoản 1 Điều 2 ND 29 |
| 6         | Đặng Thành Dũng      | 27/6/1964           | ĐH Luật           | Nguyên Phó Bí thư Đảng ủy phường Lê Hồng Phong            | 4,65                                                      | 1/10/2022       | 0,25                     | 01/01/2020      |                                 |                 |                                       |                 |                                   |                 |                                |                 | 11.466                                                 |                               |                                                                                              | 01/01/2025                   |                                        | 01/10/2025         | 28/4/2025                                     | 22.932                                               | 22.932                              |   |   | Điểm b khoản 1 Điều 2 ND 29 |
| 7         | Nguyễn Thị Hồng      | 19/12/1969          | ĐH Kế toán        | Nguyên Bí thư Đảng ủy, CT. HĐND phường Trần Phú           | 3,33                                                      | 01/7/2022       | 0,3                      | 01/01/2020      |                                 |                 |                                       |                 |                                   |                 | 3,00                           | 01/01/2020      | 8.494                                                  | 38 năm 5 tháng                |                                                                                              | 01/01/2025                   | 55 tuổi                                | 1/1/2027           | 13/5/2025                                     | 16.988                                               | 16.988                              |   |   | Điểm b khoản 1 Điều 2 ND 29 |

| TT | Họ và tên        | Ngày tháng năm sinh | Trình độ đào tạo | Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm                     | Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng |                 | Phụ cấp chức vụ (nếu có) |                 | Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có) |                 | Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) |                 | Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có) |                 | Lương ngạch, bậc trước liền kề |                 | Tiền lương tháng (phụ cấp) để tính trợ cấp (1000 đồng) | Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH |                                                                        | Thời điểm tính gián biên chế | Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế | Thời điểm nghỉ hưu | Thời điểm kết thúc lộ trình/kết thúc nhiệm kỳ | Kinh phí để thực hiện tính gián biên chế (1000 đồng) |                                                                                              |                                   |                                     | Lý do tính gián             |
|----|------------------|---------------------|------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------|-----------------|---------------------------------|-----------------|---------------------------------------|-----------------|-----------------------------------|-----------------|--------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|
|    |                  |                     |                  |                                                         | Hệ số lương                                               | Thời điểm hưởng | Hệ số                    | Thời điểm hưởng | Mức phụ cấp                     | Thời điểm hưởng | Mức phụ cấp                           | Thời điểm hưởng | Hệ số                             | Thời điểm hưởng | Hệ số                          | Thời điểm hưởng |                                                        | Tổng số                       | Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên |                              |                                        |                    |                                               | Tổng cộng                                            | Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ trước nhiệm kỳ hoặc trước so với thời Điểm kết thúc lộ trình | Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH | Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH |                             |
| 8  | Nguyễn Phúc      | 02/02/1957          | Đại học          | Nguyễn Chủ tịch hội Cựu chiến binh phường Thị Nại (cũ)  | 2,34                                                      | 01/8/2023       | 0,15                     | 01/08/2023      |                                 |                 |                                       |                 |                                   |                 |                                |                 | 5.827                                                  |                               |                                                                        |                              | 01/01/2025                             | 01/3/2017          | 18/3/2027                                     | 78.659                                               | 78.659                                                                                       |                                   |                                     | Điểm b khoản 1 Điều 2 NB 29 |
| 9  | Dương Sa         | 10/12/1955          | sơ cấp           | Nguyễn Chủ tịch hội Cựu chiến binh phường Trần Hưng Đạo | 1,75                                                      | 19/7/2021       |                          |                 |                                 |                 |                                       |                 |                                   |                 |                                |                 | 4.095                                                  |                               |                                                                        |                              | 01/01/2025                             | 01/01/2016         | 23/02/2027                                    | 53.235                                               | 53.235                                                                                       |                                   |                                     | Điểm b khoản 1 Điều 2 NB 29 |
| 10 | Nguyễn Cảnh Liêm | 24/3/1956           | Sơ cấp           | Nguyễn Chủ tịch Hội Cựu chiến binh phường Lê Hồng Phong | 2,25                                                      | 01/4/2023       |                          |                 |                                 |                 |                                       |                 |                                   |                 |                                |                 | 5.265                                                  |                               |                                                                        |                              | 01/01/2025                             | 01/4/2016          | 31/3/2027                                     | 71.078                                               | 71.078                                                                                       |                                   |                                     | Điểm b khoản 1 Điều 2 NB 29 |
| 11 | Nguyễn Đức Hạ    | 28/10/1970          | Đại học Quân sự  | Nguyễn Chủ tịch Hội Cựu chiến binh phường Trần Phú      | 2,34                                                      | 01/8/2023       | 0,15                     | 01/8/2023       |                                 |                 |                                       |                 |                                   |                 |                                |                 | 5.827                                                  |                               |                                                                        |                              | 01/01/2025                             | 01/11/2032         | 21/3/2027                                     | 78.665                                               | 78.665                                                                                       |                                   |                                     | Điểm b khoản 1 Điều 2 NB 29 |

Biểu số 2a

DANH SÁCH CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 02/2024/NQ-HĐND ĐỢT 1 NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh)

| TT | Họ và tên        | Ngày tháng năm sinh | Trình độ đào tạo | Chức vụ, chức danh đang đảm nhiệm                       | Các khoản lương và phụ cấp hiện hưởng |                          |                                 |                                       |                                   |                 | Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đồng) | Kinh phí hỗ trợ (1000 đồng) | Kinh phí thực tế tính hỗ trợ (1000 đồng) |
|----|------------------|---------------------|------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-----------------|-----------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------|
|    |                  |                     |                  |                                                         | Hệ số lương                           | Phụ cấp chức vụ (nếu có) | Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có) | Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) | Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có) | Phụ cấp công vụ |                                         |                             |                                          |
|    | A                | I                   | 2                | 3                                                       | 4                                     | 5                        | 6                               | 7                                     | 8                                 | 9               | 10                                      | 11                          | 12                                       |
|    | TỔNG CỘNG        | 11 người            |                  |                                                         |                                       |                          |                                 |                                       |                                   |                 |                                         | 1.378.377                   | 1.397.977                                |
| I  | CÁN BỘ CẤP XÃ    |                     |                  |                                                         |                                       |                          |                                 |                                       |                                   |                 |                                         | 1.107.405                   | 1.127.005                                |
| 1  | Đào Đức Dũng     | 06/09/65            | Đại học          | Nguyên Bí thư Đảng ủy-CT HĐND phường Trần Hưng Đạo      | 4,65                                  | 0,3                      |                                 |                                       |                                   | 25%             | 14.479                                  | 173.745                     | 173.745                                  |
| 2  | Phạm Văn Tuấn    | 02/02/64            | Đại học          | Nguyên Phó Bí thư TT Đảng ủy phường Lê Lợi              | 4,32                                  | 0,25                     |                                 |                                       |                                   | 25%             | 13.367                                  | 160.407                     | 160.407                                  |
| 3  | Lê Văn Hòa       | 04/06/68            | Đại học          | Nguyên Phó Chủ tịch HĐND phường Thị Nại (cũ)            | 4,32                                  | 0,2                      |                                 |                                       |                                   | 25%             | 13.221                                  | 158.652                     | 158.652                                  |
| 4  | Nguyễn Phúc      | 02/02/57            | Đại học          | Nguyên Chủ tịch hội Cựu chiến binh phường Thị Nại (cũ)  | 2,34                                  | 0,15                     |                                 |                                       |                                   | 25%             | 7.283                                   | 87.399                      | 87.399                                   |
| 5  | Dương Sa         | 10/12/55            | Đại học          | Nguyên Chủ tịch Hội Cựu chiến binh phường Trần Hưng Đạo | 1,75                                  |                          |                                 |                                       |                                   | 25%             | 5.119                                   | 61.425                      | 80.000                                   |
| 6  | Đặng Thành Dũng  | 27/6/1964           | Đại học          | Nguyên Phó Bí thư Đảng ủy phường Lê Hồng Phong          | 4,65                                  | 0,25                     |                                 |                                       |                                   | 25%             | 14.333                                  | 171.990                     | 171.990                                  |
| 7  | Nguyễn Cảnh Liêm | 24/3/1956           | Sơ cấp           | Nguyên Chủ tịch Hội Cựu chiến binh phường Lê Hồng Phong | 2,25                                  |                          |                                 |                                       |                                   | 25%             | 6.581                                   | 78.975                      | 80.000                                   |
| 8  | Nguyễn Thị Hồng  | 19/12/69            | Đại học          | Nguyên Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐND phường Trần Phú    | 3,33                                  | 0,3                      |                                 |                                       |                                   | 25%             | 10.618                                  | 127.413                     | 127.413                                  |
| 9  | Nguyễn Đức Hạ    | 28/10/70            | Đại học          | Nguyên Chủ tịch Hội Cựu chiến binh phường Trần Phú      | 2,34                                  | 0,15                     |                                 |                                       |                                   | 25%             | 7.283                                   | 87.399                      | 87.399                                   |

| TT | Họ và tên            | Ngày tháng năm sinh | Trình độ đào tạo | Chức vụ, chức danh đang đảm nhiệm                         | Các khoản lương và phụ cấp hiện hưởng |                          |                                 |                                       |                                   |                 | Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đồng) | Kinh phí hỗ trợ (1000 đồng) | Kinh phí thực tế tính hỗ trợ (1000 đồng) |
|----|----------------------|---------------------|------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-----------------|-----------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------|
|    |                      |                     |                  |                                                           | Hệ số lương                           | Phụ cấp chức vụ (nếu có) | Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có) | Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) | Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có) | Phụ cấp công vụ |                                         |                             |                                          |
|    | A                    | I                   | 2                | 3                                                         | 4                                     | 5                        | 6                               | 7                                     | 8                                 | 9               | 10                                      | 11                          | 12                                       |
| II | CÔNG CHỨC CẤP XÃ     |                     |                  |                                                           |                                       |                          |                                 |                                       |                                   |                 |                                         | 270.972                     | 270.972                                  |
| 1  | Nguyễn Thị Thu Trang | 25/01/1971          | Trung cấp        | Nguyên Công chức Tài chính - Kế toán phường Lê Hồng Phong | 4,06                                  |                          |                                 |                                       |                                   | 25%             | 11.876                                  | 142.506                     | 142.506                                  |
| 2  | Phan Văn Phúc        | 08/07/64            | Đại học          | Nguyên Công chức Văn hóa - xã hội phường Trần Hưng Đạo    | 3,66                                  |                          |                                 |                                       |                                   | 25%             | 10.706                                  | 128.466                     | 128.466                                  |

Biểu số 2b

DANH SÁCH NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ

VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 02/2024/NQ-HĐND ĐỢT 1 NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh)

| TT | Họ và tên        | Ngày tháng năm sinh | Trình độ đào tạo | Chức danh đang đảm nhiệm                                                         | Mức phụ cấp (bao gồm mức hỗ trợ) | Tiền phụ cấp hằng tháng hiện hưởng (1000 đồng) | Kinh phí hỗ trợ (1000 đồng) | Kinh phí thực tế tính hỗ trợ (1000 đồng) |
|----|------------------|---------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------|
|    | A                | I                   | 2                | 3                                                                                | 4                                | 5                                              | 6                           | 7                                        |
|    | TỔNG CỘNG        | 09 người            |                  |                                                                                  |                                  |                                                | 483.538                     | 499.298                                  |
| 1  | Dư Thị Phụng     | 07/03/67            | Đại học          | Nguyên Tuyên giáo kiêm Dân vận phường Thị Nại                                    | 2,34                             | 5.476                                          | 65.707                      | 65.707                                   |
| 2  | Nguyễn Thị Dương | 18/08/61            | sơ cấp           | Nguyên Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh phường Trần Hưng Đạo                      | 1,5                              | 3.510                                          | 42.120                      | 50.000                                   |
| 3  | Nguyễn Văn Thịnh | 15/06/63            | Trung cấp        | Nguyên Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh phường Lê Lợi                             | 1,86                             | 4.352                                          | 52.229                      | 52.229                                   |
| 4  | Lê Thị Thu       | 12/4/1965           | Đại học          | Nguyên Tuyên giáo kiêm Dân vận phường Lê Hồng Phong                              | 2,34                             | 5.476                                          | 65.707                      | 65.707                                   |
| 5  | Nguyễn Mậu Phiên | 01/01/1960          | Cao đẳng         | Nguyên Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh kiêm Bí thư Chi bộ 7 phường Lê Hồng Phong | 2,1                              | 4.914                                          | 58.968                      | 58.968                                   |
| 6  | Nguyễn Thị Thuận | 04/01/67            | Trung cấp        | Nguyên Phó Chủ tịch Hội LHPN phường Lý Thường Kiệt (cũ)                          | 1,86                             | 4.352                                          | 52.229                      | 52.229                                   |
| 7  | Hồ Ngọc Danh     | 28/3/1964           | Trung cấp        | Nguyên Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh phường Trần Phú                           | 1,86                             | 4.352                                          | 52.229                      | 52.229                                   |
| 8  | Trần Thị Mỹ Loan | 15/11/73            | Trung cấp        | Nguyên Tuyên giáo kiêm Dân vận phường Trần Phú                                   | 1,86                             | 4.352                                          | 52.229                      | 52.229                                   |
| 9  | Nguyễn Đình Quốc | 19/06/67            | Sơ cấp           | Nguyên Nông - lâm - ngư nghiệp phường Trần Phú                                   | 1,5                              | 3.510                                          | 42.120                      | 50.000                                   |

Số: 15 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 02 tháng 01 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt danh sách và kinh phí thực hiện chính sách  
theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ  
và Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 12/6/2024 của HĐND tỉnh**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế;*

*Căn cứ Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 12/6/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ một lần đối với cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã nghỉ công tác do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2023 - 2025;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 834/TTr-SNV ngày 31/12/2024.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt danh sách, kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế và chính sách hỗ trợ một lần do sắp xếp đơn vị hành chính đối với cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách cấp xã, cụ thể như sau:

**1.** Chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP của Chính phủ:

a) Giải quyết chính sách nghỉ hưu trước tuổi đối với cán bộ, công chức cấp xã dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính: 07 người.

b) Giải quyết chính sách đối với cán bộ, công chức cấp xã dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính nghỉ từ khi có quyết định sắp xếp của cấp có thẩm quyền đến trước thời điểm kết thúc lộ trình sắp xếp: 11 người.

Tổng kinh phí thực hiện: 1.044.737.000 đồng.

*(Có Biểu số 1a, 1đ và 1e đính kèm)*

2. Chính sách hỗ trợ một lần do sắp xếp đơn vị hành chính theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh:

a) Cán bộ, công chức cấp xã: 11 người.

b) Người hoạt động không chuyên trách cấp xã: 09 người.

Tổng kinh phí thực hiện: 1.897.275.000 đồng.

(Có Biểu số 2a và 2b đính kèm)

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

### **1. Ủy ban nhân dân thành phố Quy Nhơn**

a) Triển khai thực hiện các thủ tục giải quyết chế độ, chính sách cho cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách đầy đủ, kịp thời theo đúng quy định tại Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ và Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 12/6/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Báo cáo kết quả thực hiện cho Sở Nội vụ, Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo cấp thẩm quyền theo quy định.

2. Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tổng hợp kết quả thực hiện tình giản biên chế, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét để báo cáo Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính theo quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 14 Nghị định số 29/2023/NĐ-CP.

3. Sở Tài chính chịu trách nhiệm bố trí và hướng dẫn việc sử dụng kinh phí để Ủy ban nhân dân thành phố Quy Nhơn thực hiện chi trả chế độ chính sách tình giản biên chế theo quy định.

4. Bảo hiểm xã hội tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện giải quyết chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội đối với các đối tượng thuộc diện tình giản biên chế theo quy định hiện hành của pháp luật.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài chính, Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Quy Nhơn và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- Bộ Tài chính;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Lưu: VT, K7.

*Munt*

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tuấn Thanh**